

Số: 69/BC-THHNINH

Hải Ninh, ngày 28 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Hải Ninh

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

- Địa chỉ: Xóm 4 – Hải Ninh – Hải Hậu – Nam Định

- Điện thoại: 0336759268.

- Website: thhaininh.namding.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ quan giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài), danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

- Loại hình: Trường Tiểu học công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Hải Hậu

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mạng:

Xây dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất và tư duy sáng tạo.

4.2. Tầm nhìn:

Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động.

Là ngôi trường luôn có chất lượng ổn định trong khoảng nửa đầu của huyện, nền nếp tốt, phụ huynh và học sinh tin tưởng lựa chọn.

4.3. Mục tiêu:

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục;

từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại. Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, phát triển giáo dục theo CTGDPT 2018.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

5.1. Lịch sử hình thành

Trường Tiểu học Hải Ninh được thành lập năm 1952. Sau một thời gian sáp nhập sau đó được tách ra từ trường PTCS cấp 1+2 Hải Ninh từ năm 1992. Diện tích 5 675m²

5.2. Quá trình hình thành và phát triển

Những năm đầu mới thành lập, nhà trường gặp rất nhiều khó khăn về CSVC và trang thiết bị phục vụ dạy và học. Đến nay với hơn 70 năm xây dựng và phát triển, dưới sự quan tâm đầu tư của các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương, sự quan tâm của hội CMHS, của các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, sự lãnh đạo đầy tâm huyết của thế hệ các đồng chí hiệu trưởng, sự nhiệt tình trách nhiệm của đội ngũ giáo viên, công nhân viên, nhà trường đã từng bước vượt qua khó khăn thử thách, dần dần phát triển đội ngũ, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, hoàn thiện CSVC . Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên ngày càng được nâng cao, trong đó có 22 đồng chí có trình độ Đại học, 4 đồng chí đạt trình độ Cao đẳng, 2 đồng chí có trình độ Trung cấp (nhân viên Thư viện và Y tế). Nhà trường nhiều năm đạt danh hiệu trường tiên tiến và tiên tiến xuất sắc, trường có nếp sống văn hóa, trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I giai đoạn 1996-2000. Những năm học qua thầy và trò nhà trường đã nỗ lực phấn đấu giữ vững và phát huy có hiệu quả các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia. Năm 2024 trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I (Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Nam Định) ; đạt Kiểm định mức độ II (Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Nam Định) ; đạt chuẩn “ Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn” (Quyết định số 1537/QĐ/-SGĐT của Sở giáo dục đào tạo Nam Định ngày 28/8/2024).

Chi bộ Đảng luôn đạt danh hiệu hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Đảng bộ tặng Giấy khen. Tổ chức Công đoàn, Chi đoàn, Đội thiếu niên hàng năm đều được công nhận vững mạnh xuất sắc, các tổ chức Hội CMHS, hội khuyến học hoạt động đúng mục đích nhằm hỗ trợ tích cực cho nhiệm vụ chuyên môn nhà trường.

Nhà trường tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, trong 5 năm gần đây trường có 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình Tiểu học, có nhiều học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi giải Toán qua mạng, giao lưu toán tuổi thơ lớp 5, Viết chữ đúng và đẹp, Hùng biện Tiếng Anh, Thi liên hoan phát triển năng lực, Thể dục thể thao cấp huyện và tỉnh.

Nhà trường chú trọng việc xây dựng cảnh quan khuôn viên, môi trường. Với diện tích 5.675 m², nhà trường trang trí pano nhằm làm phong phú cho cảnh quan và giáo dục trực quan cho học sinh, trang trí trường học, lớp học theo mô hình trường học thân thiện, học sinh tích cực, tăng cường trồng cây xanh ở sân trường. Hệ thống cây xanh, bồn hoa, thảm cỏ,... được chăm sóc thường xuyên che phủ bóng mát 80% sân trường tạo môi trường học tập an toàn, thoáng mát để thực sự “*Mỗi ngày đến trường là một ngày vui*” đối với các em học sinh. Trong công tác xây dựng và phát triển, nhà trường đã tập trung tham mưu kịp thời về mục tiêu và tầm quan trọng của việc xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia với các cấp lãnh đạo chính quyền địa phương và nhân dân trong toàn xã, nhằm tạo ra các điều kiện tốt nhất để phục vụ cho công tác nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục học sinh. Qua đó đã tạo được sự ủng hộ nhiệt tình và đồng thuận trong tất cả các cấp lãnh đạo và nhân dân xã Hải Ninh.

Trong quá trình phấn đấu đạt trường chuẩn quốc gia, các thầy giáo cô giáo nhà trường đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, đoàn kết một lòng, không ngừng học tập để nâng cao phẩm chất chính trị và chuyên môn nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ được các cấp lãnh đạo ngành và nhân dân đánh giá cao về công tác giảng dạy, phong trào giáo viên dạy giỏi, CSTĐ ngày càng tăng. Chất lượng học sinh cũng được nâng lên về mọi mặt, nhiều học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi hội thi do cấp trên tổ chức; trường đã khẳng định được vị trí của mình trong phong trào thi đua “Hai tốt” của huyện.

Nhà trường đã được sự quan tâm của Sở GD&ĐT Nam Định, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện, phòng GD&ĐT Hải Hậu; sự lãnh đạo của Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hải Ninh; sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể, sự ủng hộ giúp đỡ của phụ huynh học sinh, sự thống nhất và quyết tâm đóng góp tâm trí xây dựng nhà trường của đội ngũ QL – GV – NV nhà trường.

Hiện trường có 15 lớp với 529 học sinh, 28 CBGVNV (trong đó biên chế 27/28 =96,42%), 100% giáo viên nhà trường đạt trình độ đào tạo Đại học và Cao đẳng (trong đó có 1 đ/c đang theo học Đại học).

CSVC nhà trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I đủ điều kiện phục vụ cho công tác dạy và học tốt. Tổng diện tích 5.675 m², đủ các hạng mục như: Lớp học, sân chơi, bãi tập, và các phòng chức năng với các trang thiết bị đầy đủ tạo điều kiện cho học sinh học tập và phát triển toàn diện.

Tình hình số lớp học 5 năm gần đây (số liệu tính đến ngày 31/5/2025)

Số lớp học	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025

Khối lớp 1	3	3	3	3	3
Khối lớp 2	3	3	3	3	3
Khối lớp 3	3	3	3	3	3
Khối lớp 4	3	3	3	3	3
Khối lớp 5	3	3	3	3	3
Cộng	15	15	15	15	15

Cơ cấu khối công trình của nhà trường (số liệu tính đến ngày 31/5/2025)

TT	Số liệu	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
I	Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập	15	15	15	24	24
1	Phòng học	15	15	15	15	15
a	Phòng kiên cố	11	11	15	15	15
b	Phòng bán kiên cố	4	4	0	0	0
c	Phòng tạm	0	0	0	0	0
2	Phòng học bộ môn	02	01	4	4	4
a	Phòng kiên cố	01	01	4	4	4
b	Phòng bán kiên cố	01	0	0	0	0
c	Phòng tạm	0	0	0	0	0
3	Khối phục vụ học tập	2	2	2	4	4
a	Phòng kiên cố	0	0	2	4	4
b	Phòng bán kiên cố	2	2	0	0	0
c	Phòng tạm	0	0	0	0	0
II	Khối phòng hành chính - quản trị	4	4	4	6	6

TT	Số liệu	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Phòng kiên cố	3	3	3	6	6
2	Phòng bán kiên cố	1	1	1	0	0
3	Phòng tạm	0	0	0	0	0
III	Thư viện	1	1	1	1	1
IV	Các công trình, khối phòng chức năng khác (nếu có)	0	0	0	0	0
Cộng			24	23	27	27

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

a) Số liệu tại thời điểm TĐG (số liệu tính đến ngày 31/5/2025)

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	1	Kinh	0	1	0
Phó Hiệu trưởng	1	1	Kinh	0	1	0
Giáo viên	23	17	Kinh	4	19	0
Nhân viên	3	3	Kinh	0	3	0
Cộng	28	23		4	23	0

b) Số liệu của 5 năm gần đây (Số liệu tính đến ngày 31/5/2025)

TT	Số liệu	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Tổng số giáo viên	24	23	23	23	23
2	Tỷ lệ giáo viên/lớp	1,60	1,53	1,53	1,53	1,53

TT	Số liệu	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
3	Tỷ lệ giáo viên/học sinh	0,047	0,044	0,043	0,042	0,043
4	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp huyện hoặc tương đương trở lên (nếu có)	01	0	0	0	2
5	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh trở lên (nếu có)	0	0	0	0	0
...	Các số liệu khác (nếu có)	0	0	0		0

Học sinh

a) Số liệu chung (số liệu tính đến ngày 31/5/2025)

TT	Số liệu	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Tổng số học sinh	495 ¹⁰	519 ⁸	529 ⁸	536 ⁷	525 ⁴
	- Nữ	267	282	283	285	270
	- Dân tộc	0	0	0	0	0
	- Khối lớp 1	93 ⁴	91 ⁶	118 ³	114 ¹	105 ¹
	- Khối lớp 2	102 ³	98 ¹	98 ¹	120 ²	116
	- Khối lớp 3	111	104 ²	95 ¹	96 ¹	116 ¹
	- Khối lớp 4	111 ¹	111	105 ²	97 ¹	93
	- Khối lớp 5	78 ²	113 ¹	113 ¹	109 ²	96 ¹
2	Tổng số tuyển mới	95	93	119	114	104

TT	Số liệu	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
3	Học 2 buổi/ngày	495 ¹⁰	519 ⁸	529 ⁸	536 ⁷	525 ⁴
4	Bán trú	0	0	0	0	0
5	Nội trú	0	0	0	0	0
6	Bình quân số học sinh/lớp học	33,67	35,13	35,8	36,2	35,27
7	Số lượng và tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi	97,23	97,34	97,95	97,79	97,73
	- Nữ	52,87	53,51	52,7	52,49	51,04
	- Dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0
8	Tổng số học sinh giỏi đạt giải cấp huyện/tỉnh (nếu có)	24	27	56	54	93
9	Tổng số học sinh giỏi quốc gia (nếu có)	0	0	0	0	0
10	Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách	4	38	42	22	7
	- Nữ					3
	- Dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0
11	Tổng số học sinh (trẻ em) có hoàn cảnh đặc biệt	2	3	3	2	0

b) Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và kết quả giáo dục

Số liệu	Năm học 2020- 2021	Năm học 2021- 2022	Năm học 2022- 2023	Năm học 2023- 2024	Năm học 2024- 2025
----------------	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------

Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỉ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100 %	100 %	100%	100%	100%
Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học	98,61%	99,05%	99,44%	99,08 %	99,05%
Tỉ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	98,75%	96,77%	96,15%	100%	96,91%
Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	99,71%	99,11%	99,1%	100%	100%

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

- Họ và tên: Trần Thị Thảo
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Hải Ninh – Hải Hậu – Nam Định
- Số điện thoại: 0336759268
- Địa chỉ thư điện tử: tranthaothhaininh@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập; cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có).....

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- **Quyết định công nhận Hội đồng trường số 9692/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu về việc thành lập Hội đồng trường học trường Tiểu học Hải Ninh nhiệm kỳ 2020-2025;**

- Chủ tịch hội đồng trường: Trần Thị Thảo

Danh sách thành viên hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ hiện nay	Chức vụ trong Hội đồng trường	Ghi chú
1	Bà: Trần Thị Thảo	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội	

STT	Họ và tên	Chức vụ hiện nay	Chức vụ trong Hội đồng trường	Ghi chú
			đồng	
2	Bà: Trần Thị Thúy Hiền	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch Hội đồng	
3	Bà: Phạm Thị Thê	NV Y tế	Thư ký	
4	Bà: Trần Thị Bích	Tổ trưởng tổ 4,5	Ủy viên	
5	Bà: Nguyễn Thị Loan	Tổ trưởng tổ 1	Ủy viên	
6	Bà: Hoàng Thị Ngọc Hà	Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên	
7	Bà: Nguyễn Thị Sinh	Tổ trưởng Tổ 2,3	Ủy viên	
8	Ông: Nguyễn Văn Luyện	Phó chủ tịch UBND xã	Ủy viên	
9	Ông: Nguyễn Trung Kiên	Hội trưởng Hội cha mẹ học sinh	Ủy viên	

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

* Hiệu trưởng: Trần Thị Thảo

+ Ngày sinh: 25/10/1975

+ Năm tuyển dụng tháng 11/1994 và phân công công tác tại trường Tiểu học Hải Cường.

+ Tháng 2 năm 2007 được bổ nhiệm là Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Hải Cường theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 12/02/2007 của UBND huyện Hải Hậu.

+ Từ Tháng 6/2021 được bổ nhiệm là Hiệu trưởng Trường Tiểu học TT Thịnh Long theo Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 của UBND huyện Hải Hậu.

+ Tháng 8 năm 2022 được bổ nhiệm lại là Hiệu trưởng trường Tiểu học Hải Ninh theo Quyết định số 8379/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Hải Hậu.

* Phó Hiệu trưởng: Trần Thị Thúy Hiền

+ Ngày sinh: 10/7/1977

+ Năm tuyển dụng: tháng 9/2006, đã có 17 năm trực tiếp giảng dạy.

+ Tháng 11 năm 2022 được bổ nhiệm là Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Hải Ninh theo quyết định số 11407/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Hải Hậu.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động:

Xây dựng chiến lược phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh (nếu có);

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

+ Chức năng:

Là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng thuộc cơ quan chủ quản UBND huyện Hải Hậu.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn:

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần

đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- Tổ chức Đảng với 1 Bí thư, 1 Phó Bí thư và 16 đảng viên
- 01 hội đồng trường với 9 thành viên
- 01 Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng

- 01 hội đồng Thi đua – Khen thưởng
- 01 hội đồng tư vấn tâm lý học sinh
- Tổ chức Công đoàn với 28 công đoàn viên
- Tổ chức Đoàn thanh niên với 11 đoàn viên
- Tổ chức đội TNTPHCM với 529 Đội viên và Nhi đồng
- Tổ chức chuyên môn: 3 tổ chuyên môn, 1 tổ văn phòng
- Ban đại diện Cha mẹ học sinh.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Trần Thị Thảo	Hiệu trưởng	0336759268	tranthaothhaininh@gmail.com
2	Trần Thị Thúy Hiền	Phó Hiệu trưởng	0943311517	tranthihientt@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Hải Ninh, xóm 4 Hải Ninh – Hải Hậu – Nam Định

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, chính sách thu hút, hát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có)

a. Chiến lược phát triển của nhà trường: Kế hoạch chiến lược phát triển của nhà trường số 65.1/KH-THNINH ngày 25 tháng 10 năm 2021

b. Quy chế dân chủ của nhà trường: Quyết định số 199/QĐ- THNINH ngày 24 tháng 9 năm 2024 về việc Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

c. Các nghị quyết của hội đồng trường: Nghị quyết hội đồng trường số 178/NQ-HĐT ngày 31 tháng 8 năm 2024

d. Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, chính sách:

- Quyết định số 199.1/QĐ-THHNINH, ngày 24 tháng 9 năm 2024 về việc ban hành quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	1	Kinh	0	1	0
Phó Hiệu trưởng	1	1	Kinh	0	1	0
Giáo viên	23	17	Kinh	4	19	0
Nhân viên	3	3	Kinh	0	3	0
Cộng	28	23		4	24	0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/15	1 phòng/1 lớp
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	1 phòng/1 lớp
2	Phòng học bán kiên cố	0	1 phòng/1 lớp
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5.675m ²	10,45m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1850 m ²	3,41m ² /1HS
VI	Tổng diện tích các phòng	1392,6m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	765,6 m ²	1,41m ² /1HS

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Diện tích thư viện (m ²)	90 m ²	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	0	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	46,4 m ²	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	46,4 m ²	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	46,4m ²	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	12m ²	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	24 m ²	
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	24 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20	2bộ/1 lớp
1.1	Khối lớp 1	4	2bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	4	2bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	4	2bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	4	2bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	4	2bộ/1 lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	30	3bộ/1 lớp
2.1	Khối lớp 1	6	3bộ/1 lớp
2.2	Khối lớp 2	6	3bộ/1 lớp
2.3	Khối lớp 3	6	3bộ/1 lớp
2.4	Khối lớp 4	6	3bộ/1 lớp
2.5	Khối lớp 5	6	3bộ/1 lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	36	6,6 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	19	1tivi/1 phòng
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projeactor/vật thể	01	
5	Máy photo	01	
6	Máy in	15	1 máy/ lớp

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo

	Số số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1			Lớp 2		Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	
				Nữ	KT				Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
6. LS&ĐL	190	190									93	53	1	97	55	1
Hoàn thành tốt		177									90	50	1	87	51	1
Hoàn thành		13									3	3		10	4	
Chưa hoàn thành																
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Hoàn thành tốt		354	72	31		79	49	75	38		61	38		67	45	
Hoàn thành		172	31	15	1	37	11	42	16	1	32	15	1	30	10	1
Chưa hoàn thành		3	3	3												
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Hoàn thành tốt		397	76	32		90	50	83	41		68	39		80	51	
Hoàn thành		129	27	14	1	26	10	34	13	1	25	14	1	17	4	1
Chưa hoàn thành		3	3	3												
9. Hoạt động trải nghiệm	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Hoàn thành tốt		440	79	34		86	50	105	50	1	84	49	1	86	50	1
Hoàn thành		85	23	11	1	30	10	12	4		9	4		11	5	
Chưa hoàn thành		4	4	4												
10. Giáo dục thể chất	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Hoàn thành tốt		380	79	34		84	47	74	37		60	37		83	48	1
Hoàn thành		147	25	13	1	32	13	43	17	1	33	16	1	14	7	
Chưa hoàn thành		2	2	2												
11. TH-CN (Công nghệ)	307	307						117	54	1	93	53	1	97	55	1
Hoàn thành tốt		294						111	52	1	90	51	1	93	53	1
Hoàn thành		13						6	2		3	2		4	2	
Chưa hoàn thành																
12. TH-CN (Tin học)	529	307						117	54	1	93	53	1	97	55	1
Hoàn thành tốt		270						103	49	1	89	52	1	78	47	
Hoàn thành		37						14	5		4	1		19	8	1
Chưa hoàn thành																
13. Ngoại ngữ	529	307						117	54	1	93	53	1	97	55	1
Hoàn thành tốt		157						58	29		52	33	1	47	32	

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1			Lớp 2		Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	
				Nữ	KT				Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
Hoàn thành		150						59	25	1	41	20		50	23	1
Chưa hoàn thành																
14. Tiếng dân tộc	529															
Hoàn thành tốt																
Hoàn thành																
Chưa hoàn thành																
II. Năng lực cốt lõi																
Năng lực chung																
Tự chủ và tự học	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		431	86	37		86	50	99	47		80	49	1	80	49	1
Đạt		93	15	8	1	30	10	18	7	1	13	4		17	6	
Cần cố gắng		5	5	4												
Giao tiếp và hợp tác	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		478	90	40		116	60	101	48		81	49	1	90	51	1
Đạt		47	12	5	1			16	6	1	12	4		7	4	
Cần cố gắng		4	4	4												
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		436	90	40		88	50	100	47		78	49	1	80	48	1
Đạt		89	12	5	1	28	10	17	7	1	15	4		17	7	
Cần cố gắng		4	4	4												
Năng lực đặc thù																
Ngôn ngữ	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		456	87	39		98	54	101	48		84	49	1	86	50	1
Đạt		68	14	6	1	18	6	16	6	1	9	4		11	5	
Cần cố gắng		5	5	4												
Tính toán	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		451	88	39		92	51	103	47		83	48	1	85	49	1
Đạt		73	13	6	1	24	9	14	7	1	10	5		12	6	
Cần cố gắng		5	5	4												
Tin học	307	307						117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		269						108	49		82	49	1	79	46	1
Đạt		38						9	5	1	11	4		18	9	

	Số số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1			Lớp 2		Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	
				Nữ	KT				Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
Cần cố gắng																
Công nghệ	307	307						117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		269						108	49		82	49	1	79	46	1
Đạt		38						9	5	1	11	4		18	9	
Cần cố gắng																
Khoa học	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		468	88	40		105	55	107	49		84	49	1	84	48	1
Đạt		57	14	5	1	11	5	10	5	1	9	4		13	7	
Cần cố gắng		4	4	4												
Thẩm mĩ	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		458	88	40		112	58	98	48		84	49	1	76	47	
Đạt		67	14	5	1	4	2	19	6	1	9	4		21	8	1
Cần cố gắng		4	4	4												
Thể chất	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		466	88	40		112	58	98	47		84	49	1	84	46	
Đạt		59	14	5	1	4	2	19	7	1	9	4		13	9	1
Cần cố gắng		4	4	4												
III. Phẩm chất chủ yếu																
Yêu nước	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		512	105	48	1	116	60	109	50		86	50	1	96	55	1
Đạt		17	1	1				8	4	1	7	3		1		
Cần cố gắng																
Nhân ái	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		512	105	48	1	116	60	109	50		86	50	1	96	55	1
Đạt		17	1	1				8	4	1	7	3		1		
Cần cố gắng																
Chăm chỉ	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		459	100	45		87	50	109	50		85	49	1	78	49	1
Đạt		69	5	3	1	29	10	8	4	1	8	4		19	6	
Cần cố gắng		1	1	1												
Trung thực	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Tốt		509	105	48	1	116	60	109	50		86	50	1	93	53	1
Đạt		20	1	1				8	4	1	7	3		4	2	
Cần cố gắng																
Trách nhiệm	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1

	Số số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1			Lớp 2		Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	
				Nữ	KT				Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
Tốt		493	101	45		106	57	109	50		86	50	1	91	52	1
Đạt		35	4	3	1	10	3	8	4	1	7	3		6	3	
Cần cố gắng		1	1	1												
IV. Đánh giá KQGD	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
- Hoàn thành xuất		160	40	17		44	30	32	16		21	15		23	15	
- Hoàn thành tốt		99	22	9		25	12	15	8		18	12		19	14	
- Hoàn thành		265	39	19	1	47	18	70	30	1	54	26	1	55	26	1
- Chưa hoàn thành		5	5	4												
V. Khen thưởng		258	62	26		67	41	47	24		39	27		43	29	
- Giấy khen cấp trường		258	62	26		67	41	47	24		39	27		43	29	
- Giấy khen cấp trên																
VI. HSDT được trợ giảng																
VII. HS.K.Tật		4	1		1			1	1	1	1	1	1	1	1	1
VIII Chương trình lớp học	529	529	106	49	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Hoàn thành	524	524	101	45	1	116	60	117	54	1	93	53	1	97	55	1
Chưa hoàn thành	5	5	5	4												

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2024

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	Ngân sách nhà nước				
	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	5.301.960.443	5.301.960.443	-
	- Kinh phí không tự chủ	03	701.432.000	701.432.000	
	- Kinh phí tự chủ	04	4.425.877.000	4.425.877.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	05	143.837.000	143.837.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	30.814.443	30.814.443	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	5.301.960.443	5.301.960.443	-
	- Kinh phí không tự chủ	08	701.432.000	701.432.000	
	- Kinh phí tự chủ	09	4.425.877.000	4.425.877.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	10	143.837.000	143.837.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	30.814.443	30.814.443	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	5.276.710.443	5.276.710.443	
	- Kinh phí không tự chủ	13	701.432.000	701.432.000	
	- Kinh phí tự chủ	14	4.400.627.000	4.400.627.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	15	143.837.000	143.837.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	30.814.443	30.814.443	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	5.276.710.443	5.276.710.443	
	- Kinh phí không tự chủ	18	701.432.000	701.432.000	
	- Kinh phí tự chủ	19	4.400.627.000	4.400.627.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	20	143.837.000	143.837.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	30.814.443	30.814.443	
6	Dự toán bị hủy	22	25.250.000	25.250.000	
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23	-		
B	TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	-		
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04			
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05			
C	TỔNG NGUỒN KHÁC				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	133.928.489		133.928.489
2	Số thu được trong năm	02	921.762.029		921.762.029
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.055.690.518		1.055.690.518
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.053.268.089		1.053.268.089
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	2.422.429		2.422.429
I	HỌC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)				

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	583.676.000		583.676.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	583.676.000		583.676.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	583.676.000		583.676.000
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	-		-
II	VỆ SINH LỚP HỌC, NVS				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	85.598.600		85.598.600
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	85.598.600		85.598.600
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	85.598.600		85.598.600
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05			-
III	NƯỚC UỐNG				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	47.820.000		47.820.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	47.820.000		47.820.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	47.820.000		47.820.000
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05			
IV	BHYT (CSSKBD, HOA HỒNG)				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	37.224.040		37.224.040
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	37.224.040		37.224.040
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	34.914.605		34.914.605
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	2.309.435		2.309.435
V	ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	133.900.000		133.900.000
2	Số thu được trong năm	02	167.200.000		167.200.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	301.100.000		301.100.000

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	301.100.000		301.100.000
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05			
VI	NGUỒN KHÁC				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	28.489		28.489
2	Số thu được trong năm	02	243.389		243.389
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	271.878		271.878
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	158.884		158.884
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	112.994		112.994

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072			Tổng cộng	6.329.365.932	5.276.710.443	1.052.655.489
070	072			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.400.627.000	4.400.627.000	
070	072			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán - Nguồn 13	4.400.627.000	4.400.627.000	
070	072	6000		Tiền lương	2.055.733.200	2.055.733.200	
070	072		6001	Lương theo ngạch, bậc	2.055.733.200	2.055.733.200	
070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	227.846.553	227.846.553	
070	072		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	227.846.553	227.846.553	
070	072	6100		Phụ cấp lương	1.188.372.475	1.188.372.475	
070	072		6101	Phụ cấp chức vụ	34.560.000	34.560.000	
070	072		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	723.667.680	723.667.680	
070	072		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.160.000	2.160.000	
070	072		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	427.984.795	427.984.795	
070	072	6200		Tiền thưởng	25.940.000	25.940.000	
070	072		6201	Thưởng thường xuyên	25.940.000	25.940.000	
070	072	6300		Các khoản đóng góp	636.624.272	636.624.272	
070	072		6301	Bảo hiểm xã hội	476.785.896	476.785.896	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072		6302	Bảo hiểm y tế	79.923.369	79.923.369	
070	072		6303	Kinh phí công đoàn	53.273.868	53.273.868	
070	072		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.641.139	26.641.139	
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	19.155.600	19.155.600	
070	072		6449	Chi khác	19.155.600	19.155.600	
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.300.000	1.300.000	
070	072		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.300.000	1.300.000	
070	072	6550		Vật tư văn phòng	66.877.000	66.877.000	
070	072		6551	Văn phòng phẩm	15.412.000	15.412.000	
070	072		6553	Khoản văn phòng phẩm	4.340.000	4.340.000	
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	47.125.000	47.125.000	
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.030.000	9.030.000	
070	072		6649	Khác	9.030.000	9.030.000	
070	072	6700		Công tác phí	12.900.000	12.900.000	
070	072		6702	Phụ cấp công tác phí	2.500.000	2.500.000	
070	072		6704	Khoản công tác phí	10.400.000	10.400.000	
070	072	6750		Chi phí thuê mướn	13.500.000	13.500.000	
070	072		6799	Chi phí thuê mướn khác	13.500.000	13.500.000	
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	74.419.900	74.419.900	
070	072		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	64.669.900	64.669.900	
070	072		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.750.000	9.750.000	
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	38.060.000	38.060.000	
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	31.820.000	31.820.000	
070	072		7004	Đồ phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.240.000	6.240.000	
070	072	7750		Chi khác	25.868.000	25.868.000	
070	072		7799	Chi các khoản khác	25.868.000	25.868.000	
070	072	7900		Chi cho các sự kiện lớn	5.000.000	5.000.000	
070	072		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	5.000.000	5.000.000	
070	072			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	701.432.000	701.432.000	
070	072			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán - Nguồn 12	698.442.000	698.442.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072	6000		Tiền lương	310.419.000	310.419.000	
070	072		6001	Lương theo ngạch, bậc	310.419.000	310.419.000	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6.633.846	6.633.846	
070	072		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6.633.846	6.633.846	
070	072	6100		Phụ cấp lương	181.112.652	181.112.652	
070	072		6101	Phụ cấp chức vụ	5.184.000	5.184.000	
070	072		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	110.080.566	110.080.566	
070	072		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	324.000	324.000	
070	072		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	65.524.086	65.524.086	
070	072	6300		Các khoản đóng góp	78.996.502	78.996.502	
070	072		6301	Bảo hiểm xã hội	57.068.270	57.068.270	
070	072		6302	Bảo hiểm y tế	11.594.494	11.594.494	
070	072		6303	Kinh phí công đoàn	6.468.889	6.468.889	
070	072		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.864.849	3.864.849	
070	072	6550		Vật tư văn phòng	290.000	290.000	
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	290.000	290.000	
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.280.000	8.280.000	
070	072		6649	Khác	8.280.000	8.280.000	
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.000.000	50.000.000	
070	072		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.000.000	50.000.000	
070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	54.710.000	54.710.000	
070	072		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	54.710.000	54.710.000	
070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000	8.000.000	
070	072		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000	
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	
070	085		6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	
				III. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	143.837.000	143.837.000	
				Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán - Nguồn 18	143.837.000	143.837.000	
070	072	6200		Tiền thưởng	143.837.000	143.837.000	
070	072		6201	Thưởng thường xuyên	143.837.000	143.837.000	
				IV. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	30.814.443	30.814.443	
				Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán - Nguồn 15	30.814.443	30.814.443	
070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	30.814.443	30.814.443	
070	072		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	18.720.000	18.720.000	
070	072		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12.094.443	12.094.443	
070	072			TỔNG NGUỒN KHÁC	1.052.655.489		1.052.655.489
070	072			I - HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	582.676.000		582.676.000
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	485.369.108		485.369.108
070	072		6449	Chi khác	485.369.108		485.369.108
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	35.723.105		35.723.105
070	072		6501	Tiền điện	35.723.105		35.723.105
070	072	6550		Vật tư văn phòng	69.820		69.820
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	69.820		69.820
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	49.860.447		49.860.447
070	072		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	37.700.447		37.700.447
070	072		6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.160.000		12.160.000
070	072	7750		Chi khác	11.653.520		11.653.520
070	072		7799	Chi các khoản khác	11.653.520		11.653.520

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072			II - VỆ SINH LỚP HỌC, NVS	85.986.000		85.986.000
070	072	6550		Vật tư văn phòng	13.953.000		13.953.000
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	13.953.000		13.953.000
070	072	6750		Chi phí thuê mướn	72.000.000		72.000.000
070	072		6757	Thuê lao động trong nước	72.000.000		72.000.000
070	072	7750		Chi khác	33.000		33.000
070	072		7799	Chi các khoản khác	33.000		33.000
070	072			III - NƯỚC UỐNG	47.820.000		47.820.000
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	47.820.000		47.820.000
070	072		6502	Tiền nước	47.820.000		47.820.000
070	072			IV- BHYT (CSSKBD, HOA HỒNG)	34.914.605		34.914.605
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.696.255		15.696.255
070	072		6449	Chi khác	15.696.255		15.696.255
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	9.698.500		9.698.500
070	072		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.698.500		9.698.500
070	072	6550		Vật tư văn phòng	9.519.850		9.519.850
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	9.519.850		9.519.850
070	072			V- NGUỒN ỦNG HỘ, TÀI TRỢ	301.100.000		301.100.000
070	072	6550		Vật tư văn phòng	191.046.000		191.046.000
070	072		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	178.046.000		178.046.000
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	13.000.000		13.000.000
070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.970.000		14.970.000
070	072		6999	Tài sản và thiết bị khác	14.970.000		14.970.000
070	072	7750		Chi khác	25.644.000		25.644.000
070	072		7799	Chi các khoản khác	25.644.000		25.644.000

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072	9300		Chi xây dựng	69.440.000		69.440.000
070	072		9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	69.440.000		69.440.000
070	072			VI- NGUỒN KHÁC	158.884		158.884
070	072	7750		Chi khác	158.884		158.884
070	072		7799	Chi các khoản khác	158.884		158.884

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024 - 2025 và dự kiến năm học 2025 - 2026:

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2024 -2025	Dự kiến thu năm học 2025 -2026
1	Học kỹ năng sống (Chiều thứ tư: 3 tiết, Sáng thứ 7: 4 tiết)	đồng/ tiết/ hs	4.000	
2	Tiền nước uống (thu 9 tháng /năm học)	đồng/ tháng/ hs	10.000	10.000
3	Dịch vụ vệ sinh lớp học, NVS	đồng/ tháng/ hs	18.000	18.000
4	Bảo hiểm y tế học sinh thu theo tháng thực sử dụng	đồng/tháng/hs	73.710	73.710

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Trong năm học 2024 -2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Dánh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024 - 2025:

STT	Họ và tên	Lớp	Con ông (bà)	Xóm/đội	Diện đối tượng
1	Trần Tuấn Khang	1B	Nguyễn Thị Hòe	Xóm 1	Hộ nghèo
2	Nguyễn Thảo My	2A	Nguyễn Thị Hiền	Xóm 6	Hộ nghèo

STT	Họ và tên	Lớp	Con ông (bà)	Xóm/đội	Diện đối tượng
3	Vũ Đức Toàn	5B	Nguyễn Thị Cúc	Xóm 7	Hộ nghèo
4	Nguyễn Lê Hiếu	1A	Nguyễn Kim Hoàng	Xóm 3	Khuyết tật
5	Vũ Thùy Trang	3C	Vũ Đình Đắc	Xóm 6	Khuyết tật
6	Trần Thị Hạnh	4C	Trần Văn Kết	Xóm 1	Khuyết tật

- Đánh sách học sinh được cấp tiền học bổng, hỗ trợ kinh phí và mua phương tiện đồ dung học tập đối với học sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2024 - 2025:

TT	Họ và tên	Con ông(bà)	Xóm đội	Diện đối tượng
1	Vũ Thị Bích Hạnh	Vũ Thị Hà	Xóm 3	HSKT thuộc hộ cận nghèo

- Đánh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024 - 2025:

STT	Họ và tên	Lớp	Con ông (bà)	Xóm/đội	Diện đối tượng
1	Nguyễn Lê Hiếu	1A	Nguyễn Kim Hoàng	Xóm 3	Khuyết tật
2	Trần Thị Hạnh	4C	Trần Văn Kết	Xóm 1	Khuyết tật
3	Vũ Thùy Trang	3C	Vũ Đình Đắc	Xóm 6	Khuyết tật

- Đánh sách học sinh được cấp tiền học bổng, hỗ trợ kinh phí và mua phương tiện đồ dung học tập đối với học sinh khuyết tật học kỳ II năm học 2024 - 2025:

TT	Họ và tên	Con ông(bà)	Xóm đội	Diện đối tượng
1	Vũ Thị Bích Hạnh	Vũ Thị Hà	Xóm 3	HSKT thuộc hộ cận nghèo

4. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/05/2025: 2.422.429đồng.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

Thông tư số 61/20217/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Các biểu công khai cụ thể:

- Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 – Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

- Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3 – Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

- Công khai quyết toán thu – cho NSNN (Biểu số 4 – Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).

- Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện chương trình GDPT2018 đối với lớp 1, 2, 3, 4; 5

GV đã căn cứ vào tình hình thực tế của học sinh và căn cứ nội dung chương trình để xây dựng kế hoạch dạy học cho phù hợp có điều chỉnh từng bài/ môn học.

Sử dụng hợp lý các học liệu điện tử và sách GV, sách bổ trợ. Linh hoạt vận dụng đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, sử dụng đồ dùng thiết bị hiện có góp phần nâng cao hiệu quả giờ lên lớp. Chủ động thay đổi những ngữ liệu không phù hợp với học sinh lớp mình cũng như thực tế địa phương mình. Sử dụng nguồn tài liệu gần gũi với học sinh, tạo cơ hội cho học sinh được trải nghiệm nắm bắt kiến thức hiệu quả hơn.

2. Đối với môn Tiếng Anh và Tin học

100% học sinh khối lớp 3, 4, 5 được học chương trình tiếng Anh 4 tiết/tuần và Tin học theo chương trình của BGD.

Học sinh có đủ sách, tài liệu để học tập.

Tồn tại: Chất lượng môn Tiếng Anh chưa cao

3. Tổ chức các câu lạc bộ và tổ chức hoạt động ngoại khóa

***Tổ chức các câu lạc bộ:**

Nhà trường đã thành lập các câu lạc bộ văn nghệ, TĐTT, viết chữ đúng và đẹp, STEM, HBTA... Các thầy cô giáo được phân công giảng dạy đã linh hoạt và tận dụng thời gian để ôn luyện cho học sinh.

***Tổ chức hoạt động ngoại khóa:**

Việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm được các đ/c giáo viên thực hiện sáng tạo phù hợp với điều kiện thực tế, có hiệu quả. Nhà trường đã tổ chức các hoạt động NGLL cho HS phong phú đa dạng như: Giao lưu văn nghệ, TĐTT; tham quan di tích lịch sử của địa phương: Nhà truyền thống... HS tham gia trải nghiệm trồng và chăm sóc bồn cây, bồn hoa của lớp;

Những hoạt động tiêu biểu: Tổ chức hoạt động trải nghiệm: “Tết yêu thương”; Tổ chức biểu diễn văn nghệ tại các lớp để chào mừng ngày Nhà giáo VN 20/11 và chào mừng ngày thành lập QĐNDVN 22/12; Tổ chức HĐTN nội dung Sinh hoạt dưới cờ đa dạng, phong phú theo chủ đề, chủ điểm. Tất cả các hoạt động trên được các đ/c giáo viên thực hiện sáng tạo phù hợp với điều kiện thực tế.

*** Kết quả cụ thể:**

- Thi Trạng nguyên Tiếng Việt cấp tỉnh có 2 giải Nhất, 5 giải Nhì, 5 giải Ba, 2 giải KK. Có 1 HS đạt giải K.khích viết chữ đúng và đẹp cấp tỉnh. Thi TNTV cấp huyện có 5 giải Nhất, 19 giải Nhì và 30 giải Ba. 20 giải Khuyến khích. Thi HSG TĐTT cấp huyện có 1 giải Ba môn Bóng bàn nữ, 1 giải KK môn chạy 60m nam, 1 giải Khuyến khích môn Bóng bàn nam, 1 giải Khuyến khích môn Cờ vua nam, toàn đoàn xếp thứ 15/34.

- Có 641 bài tham gia dự thi Chiếc ô tô mơ ước và sân chơi Ý tưởng trẻ thơ

- Có nhiều GV tham gia viết tin bài truyền thông

- Có 190 bài dự thi UPU.

- Có 258 bài dự thi sưu tập và tìm hiểu tem bưu chính

- Tổ chức chương trình “Ngày hội thiếu nhi vui khỏe”, ngày hội võ thuật, đồng diễn Flasmob vào sáng thứ hai tại sân trường. Quay video gửi Hội đồng Đội Trung ương.

***Tồn tại:** Thi HBTA cấp huyện kết quả chưa cao

4. Tổ chức dạy kỹ năng sống:

Nhà trường đã xây dựng chương trình, kí hợp đồng liên kết với trung tâm Kỹ năng IDUCA để tổ chức giảng dạy hoạt động kỹ năng sống cho học sinh từng khối lớp phù hợp với thực tế của nhà trường.

5. Xây dựng các điều kiện

5.1. Duy trì, nâng cao chất lượng Phổ cập – XMC

Huy động 104 học sinh = 100% số học sinh 6 tuổi vào lớp 1.

Huy động 4/4 học sinh khuyết tật ra lớp đạt 100%. Hồ sơ khuyết tật đầy đủ, đảm bảo đúng quy định.

Duy trì đầy đủ số lượng học sinh các lớp đến cuối năm học, đạt 100%,

Có đầy đủ các loại hồ phổ cập theo quy định, thường xuyên cập nhật bổ sung chính xác, khoa học. Các tiêu chuẩn về phổ cập đều đạt.

Kết quả: Công tác phổ cập: Xã Hải Ninh đạt chuẩn phổ cập XMC.

Trường tiểu học Hải Ninh đạt phổ cập GDTH ĐĐT mức 3.

5.2. Xây dựng và phát huy trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, trường Xanh - sạch - đẹp - an toàn

Nhà trường tiếp tục duy trì, phát triển các tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia mức độ I, trường Xanh, sạch, đẹp, an toàn để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Trong năm học tiếp tục chỉnh trang khuôn viên và trồng thêm các loại cây trong khuôn viên để tạo môi trường thân thiện; xây dựng cảnh quan sư phạm, duy trì tốt môi trường sư phạm Xanh-Sạch-Đẹp.

5.3. Xây dựng thư viện tiên tiến và triển khai tiết đọc thư viện

Phòng thư viện của nhà trường được thường xuyên bổ sung cơ sở vật chất: Mua thêm, sách, báo, tài liệu tham khảo để có đủ điều kiện phục vụ cho tiết đọc thư viện. Chỉ đạo giáo viên nghiêm túc triển khai tiết đọc thư viện theo thời khóa biểu. Thường xuyên kiểm tra việc sử dụng tủ sách lớp học và hiệu quả văn hóa đọc sách. Tổng phụ trách đội và nhân viên thư viện kịp thời tuyên dương các lớp tổ chức tốt và học sinh đọc tốt. Trong năm học đã triển khai 417 tiết đọc thư viện.

6. Đổi mới công tác quản lý, Nâng cao chất lượng đội ngũ

6.1. Đổi mới công tác quản lý

Tăng cường quản lý việc thực hiện chương trình và kế hoạch giáo dục; củng cố kỷ cương, nề nếp trong dạy học, kiểm tra đánh giá, thi, bảo đảm khách quan, chính xác, công bằng; quản lý chặt chẽ dạy thêm, học thêm theo Thông tư 29/2024/TT-BGDĐT quy định về dạy thêm, học thêm; quản lý, phối hợp hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT- BGDĐT ngày 22/11/2011. Chỉ đạo chặt chẽ việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

theo quy định của pháp luật về giáo dục. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý.

Ban giám hiệu chỉ đạo sát theo yêu cầu các hướng dẫn văn bản của các cấp, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Phát huy tốt vai trò của các tổ trưởng, khối trưởng trong chuyên môn cũng như các hoạt động khác làm nòng cốt trong phong trào thi đua.

6.2. Việc bồi dưỡng chuyên môn cho CBQL và Giáo viên

Đối với CBQL: Tích cực tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý theo chuẩn HT; Tăng cường bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý.

Đội ngũ tổ khối trưởng: Tăng cường công tác tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý. Tăng cường bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin, trường học kết nối trong đổi mới quản lý chỉ đạo và trong đổi mới phương pháp dạy học tại tổ khối do mình phụ trách.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ: Các tổ chuyên môn chú trọng sinh hoạt chuyên môn tại các tổ, khối chuyên môn trong trường theo nội dung đặc trưng của từng khối lớp; đổi mới sinh hoạt chuyên môn, đưa SHCM trở thành hoạt động thường xuyên, có chất lượng nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý trong chỉ đạo chuyên môn, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm cho giáo viên trong hoạt động dạy học; kịp thời tháo gỡ những khó khăn về đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới các hoạt động đánh giá học sinh,...

Chú trọng công tác bồi dưỡng chuyên môn cấp trường, cấp tổ. Phân công giáo viên có năng lực trực tiếp bồi dưỡng giúp đỡ các đồng chí giáo viên trong tổ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chi tiết, cụ thể và tổ chức thực hiện tốt theo kế hoạch trong việc bồi dưỡng chuyên môn cho GV. Cụ thể là:

- + Tháng 7/2024: Tập huấn SGK lớp 5 tại cụm miền
- + Tháng 8/2024:
 - Tập huấn Xây dựng KHGD, KH bài dạy theo công văn 2345/BGDĐT-GDTH 2021.
 - Tập huấn Lồng ghép nội dung giáo dục Quốc phòng An ninh.
 - Tập huấn Công tác Truyền thông trong nhà trường.
- + Tháng 10/2024:
 - Tập huấn các phương pháp dạy học tích cực.
 - Tập huấn Giáo dục Kỹ năng Công dân số theo CTGDPT 2018 cấp tiểu học

- Tập huấn công tác chăm sóc sức khỏe răng miệng.
- + Tháng 11/2024: Tập huấn tiết học Thư viện đối với các môn học.
- + Tháng 12/2024: Tập huấn Phối hợp giữa Nhà trường, gia đình và xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho HS
- Tập huấn công tác CNTT, CDS
- Tập huấn Hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP lớp 5
- + Tháng 3/2025: Tập huấn Giải pháp nâng cao năng lực tự học cho HS tiểu học.
- + Tháng 4/2025: Tập huấn Học bạ số

7. Các công tác khác

7.1. Công tác xã hội hóa

Nhà trường đã tổ chức họp CMHS, có biện pháp tuyên truyền về đổi mới giáo dục trên địa bàn để cộng đồng có nhận thức và trách nhiệm đúng về giáo dục.

Huy động cộng đồng tham gia giáo dục: Toàn thể các tổ chức chính trị xã hội của địa phương tham gia tích cực vào hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Nhà trường trang bị thêm 3 bộ máy vi tính, 3 ti vi, mua dụng cụ thể dục phục vụ hoạt động ngoài trời, sửa chữa khuôn viên trường... trị giá trên 100 triệu đồng

- Trong năm học nhà trường đã tiếp nhận tài trợ:

- + Bằng hiện vật: 01 ti vi trị giá 13.500.000đ, 01 bộ máy vi tính trị giá 7.000.000đ, 01 bộ máy vi tính trị giá 5.000.000đ.

- + Bằng tiền mặt 113.900.000đ từ đó nhà trường đã xây dựng kế hoạch và trang bị bảng biểu, bàn ghế ngồi đọc, ghế cho phòng âm nhạc, sửa lán xe học sinh, làm biển trường, ...tạo thuận lợi cho các em học sinh tham gia học tập và sinh hoạt tại trường.

7.2. Công tác kiểm tra

Nhà trường đã thực hiện tốt kế hoạch kiểm tra nội bộ

Tổ chức nghiêm túc, đúng quy chế các đợt

Ban giám hiệu chỉ đạo và thực hiện nghiêm túc kế hoạch kiểm tra nội bộ, có hồ sơ lưu trữ đầy đủ. Kết quả cụ thể như sau:

- Số cuộc kiểm tra được thực hiện: 4 cuộc
- Các cuộc được phân loại theo từng lĩnh vực, cụ thể:
 - + 01 cuộc kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ của giáo viên;
 - + 02 cuộc kiểm tra một nhiệm vụ của giáo viên
 - + 01 cuộc KT việc thực hiện nhiệm vụ của tổ/nhóm chuyên môn.

* Kết quả kiểm tra

Thực hiện tốt mọi đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của nhà nước, chấp hành tốt mọi quy định của cơ quan và của địa phương nơi cư trú. Có lối sống lành mạnh, trong sáng.

Việc thực hiện nhiệm vụ:

+ Thực hiện đúng chương trình, nội dung và kế hoạch dạy học. Thực hiện đúng quy định về dạy thêm, học thêm.

+ Có ý thức đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với từng môn học, dạy học theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất cho HS. Đã chú trọng và thực hiện đưa các tiết dạy ra ngoài không gian lớp học. Đã có ý thức sử dụng đồ dùng dạy học để gây hứng thú cho học sinh.

+ Thực hiện tốt việc đánh giá thường xuyên HS. Thực hiện đúng việc đánh giá học sinh theo Thông tư 27 của Bộ giáo dục.

+ Hồ sơ chuyên môn: Có đủ hồ sơ chuyên môn theo quy định. Hồ sơ ghi chép đầy đủ, rõ ràng.

+ Kế hoạch dạy học: Soạn, giảng đúng phân phối chương trình kế hoạch giảng dạy, chuẩn kiến thức kỹ năng, ký duyệt đúng lịch, đúng thời khóa biểu.

+ Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt chuyên môn và bồi dưỡng chuyên môn do các cấp tổ chức, có kế hoạch tự bồi dưỡng thường xuyên và đã bồi dưỡng theo đúng kế hoạch.

+ Nội dung chương trình giảng dạy phù hợp với học sinh. Nội dung giáo dục kỹ năng sống, hoạt động ngoài giờ chính khóa và tiết đọc thư viện phù hợp với đối tượng học sinh mỗi khối lớp. Tạo cơ hội cho học sinh được thực hành, vận dụng kiến thức kỹ năng vào thực tiễn phát huy được tính chủ động, sáng tạo của học sinh.

7.3. Kiểm định chất lượng giáo dục

Thành lập hội đồng tự đánh giá, phân công GV phụ trách các tiêu chuẩn.

Các minh chứng đều đảm bảo tính pháp lý, tính liên thông và được sắp xếp khoa học để tìm kiếm, dễ tra cứu.

8. Công tác phòng chống dịch, đảm bảo an ninh, an toàn trường học

Nhà trường đã thường xuyên cập nhật văn bản để chỉ đạo kịp thời, đúng hướng dẫn.

Nơi nhận:

- PGD&ĐT (để b/c);
- Website của trường;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Thị Thảo

